

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ 24h ☐ 72h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung công bố thông tin như sau: Báo cáo tài chính: quý II/ 2015 và 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2015 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhân:

- Nhu trên;
- Chủ tịch HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT $\hat{A}_n$

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Lê Duy Diệp

**TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015**

KÍNH GỬI:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48, Cách mạng tháng tám
Quyết thắng, Biên Hòa, Đồng nai

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.533.926.373	292.197.880.725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.412.638.727	152.598.525.262
1. Tiền	111		39.412.638.727	152.598.525.262
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.614.119.307	78.133.350.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		68.567.653.614	61.762.532.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.198.454.081	9.413.416.724
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.848.011.612	6.957.401.328
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		29.035.296.160	35.553.180.188
1. Hàng tồn kho	141		29.035.296.160	35.553.180.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.471.872.179	25.912.824.664
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.263.372.456	9.321.278.457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.161.604.729	15.251.048.838
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1.046.894.994	1.340.497.369
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.761.510.792.898	2.686.969.954.259



I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		1.441.413.123.037	1.510.655.838.804
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.416.882.037.403	1.485.741.368.541
- Nguyên giá	222		2.448.483.155.033	2.425.909.029.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.031.601.117.630)	(940.167.661.052)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24.531.085.634	24.914.470.263
- Nguyên giá	228		26.900.949.338	26.760.949.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.369.863.704)	(1.846.479.075)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.201.334.438.204	1.055.217.300.007
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.201.334.438.204	1.055.217.300.007
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250		117.252.944.380	117.252.944.380
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.454.402.290	10.454.402.290
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.510.287.277	3.843.871.068
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.510.287.277	3.843.871.068
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.930.044.719.271	2.979.167.834.984

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.769.427.484.142	1.853.228.808.102
I. Nợ ngắn hạn	310		220.016.434.622	413.796.876.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.074.642.126	55.902.948.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		780.104.439	3.888.194.827
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.890.254.181	31.322.234.846
4. Phải trả người lao động	314		3.837.450.140	770.431.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	5.163.628.853
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.900.589.503	98.995.332.752
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		163.940.321.051	207.693.867.048
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.593.073.182	10.060.238.432
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.549.411.049.520	1.439.431.931.402
1. Phải trả người bán dài hạn	331		16.466.323.376	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.102.969.693	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		45.161.117.691	417.160.358.924
8. Vay và nợ thuê tài chính	338		1.479.680.638.760	1.022.271.572.478
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.160.617.235.129	1.125.939.026.882
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.159.917.537.030	1.125.112.319.074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

8/02/2025
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 TẬP N
 ĐỒNG
 N HỌA

5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.365.266.721	109.560.048.765
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.653.153.520	109.560.048.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.712.113.201	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		699.698.099	826.707.808
1. Nguồn kinh phí	431		699.698.099	826.707.808
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.930.044.719.271	2.979.167.834.984

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.472,26	USD 1.269,19
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC



 Nguyễn Thu Anh


 Phan Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

QUÍ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	361.594.111.242	239.465.325.921
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	50.466.502.494	23.009.942.587
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	29.513.579.823	13.101.681.381
4. Tiền chi lãi vay đã trả	04	19.931.925.146	14.837.129.758
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	29.054.377.915	1.333.203.879
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	249.341.717.337	212.638.117.734
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	378.651.274.815	321.650.179.470
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	103.318.168.386	78.171.306.580
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	2.799.771.451	7.258.936.918
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.301.480.094	6.513.377.968
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	6.501.708.643	-745.558.950
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		1.307.653.400
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.800.368.895	57.116.864.328
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	227.806.132.459	180.389.555.458
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-223.005.763.564	-121.965.037.730
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)</i>	50	-113.185.886.535	-44.539.290.100
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	152.598.525.262	66.070.549.242
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)</i>	70	39.412.638.727	21.531.259.142

Người lập

Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thu Anh

Phan Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

**Số 48, Cách mạng tháng tám,
Quyết thắng, Biên Hòa, Đồng Nai**

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

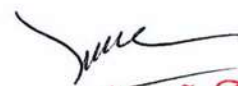
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2015**

Chỉ tiêu	Mã số	T/minh	Quý 2 /2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	184.939.383.066	127.360.386.512	343.159.138.109	235.570.441.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	26.163.536	3.360.000	31.864.801	13.847.836
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		184.913.219.530	127.357.026.512	343.127.273.308	235.556.593.351
4. Giá vốn hàng bán	11	25	128.230.233.882	98.563.695.537	240.731.229.762	178.469.353.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.682.985.648	28.793.330.975	102.396.043.546	57.087.240.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	24	6.465.390.895	7.098.173.741	9.301.480.094	7.405.877.968
7. Chi phí tài chính	22	26	12.018.280.679	9.302.365.272	19.931.925.146	15.313.652.258
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12.018.280.679	9.302.365.272	19.931.925.146	15.313.652.258
8. Chi phí bán hàng	25		19.038.923.270	10.574.582.174	29.605.003.269	21.237.330.553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.401.695.675	8.512.819.439	18.971.172.994	15.680.500.021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		21.689.476.919	7.501.737.831	43.189.422.231	12.261.635.306
11. Thu nhập khác	31		61.274.637	-	61.274.637	-
12. Chi phí khác	32		-	673.269.993	14.350.809	790.634.605
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.274.637	(673.269.993)	46.923.828	(790.634.605)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.750.751.556	6.828.467.838	43.236.346.059	11.471.000.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.374.004.088	109.723.308	7.524.232.858	1.131.080.538
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	18.376.747.468	6.718.744.530	35.712.113.201	10.339.920.163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Kế toán trưởng


Nguyễn Thu Anh

Biên Hòa, ngày 12 tháng 08 năm 2015



GIÁM ĐỐC


Phan Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên danh, liên kết
 - + Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Hồ Cầu Mới
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh an
 - + Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Quản lý ghi thu
 - + Chi nhánh cấp nước Long Thành
 - + Khách sạn Công Đoàn Vũng tàu

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng việt Nam :



2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi thẻ song song
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính .

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

<u>DVT : Đồng</u>						
1. Tiền	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
- Tiền mặt	73.565.204			157.568.714		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.339.073.523			152.440.956.548		
- Tiền đang chuyển						
Cộng	39.412.638.727			152.598.525.262		
2. Các khoản đầu tư tài chính :	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	giá gốc	giá trị hợp lý	Dự phòng	giá gốc	giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						

+ Về giá trị							
	Cộng			-		-	
				Cuối kỳ		Đầu kỳ	
				giá gốc	giá trị ghi sổ	giá gốc	giá trị ghi sổ
B) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
				Cuối kỳ		Đầu kỳ	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con	103.728.819.600		103.728.819.600	103.728.819.600			103.728.819.600
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (tỷ lệ vốn nắm giữ 52,44% vốn điều lệ)(2.621.868 CP)	90.978.819.600		90.978.819.600	90.978.819.600			90.978.819.600
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh (tỷ lệ vốn nắm giữ 51% vốn điều lệ)(1.257 CP)	12.750.000.000		12.750.000.000	12.750.000.000			12.750.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	10.454.402.290		10.454.402.290	10.454.402.290			10.454.402.290
+ Công ty cổ phần dịch vụ và XD Cấp nước Đồng Nai (tỷ lệ vốn nắm giữ 36% vốn điều lệ)	8.616.434.630		8.616.434.630	8.616.434.630			8.616.434.630
+ Công ty cổ phần Cấp nước Hồ Cầu mới (tỷ lệ vốn nắm giữ 36% vốn điều lệ)	1.837.967.660		1.837.967.660	1.837.967.660			1.837.967.660
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.069.722.490		3.069.722.490	3.069.722.490			3.069.722.490
+ Cty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490			1.039.722.490
+ Cty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000		2.030.000.000	2.030.000.000			2.030.000.000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.							
3. Phải thu của khách hàng				Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;				68.567.653.614		61.762.532.559	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng							
+ Hoạt động cung cấp nước				67.230.750.567		60.687.906.213	
+ hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt				1.336.903.047		1.074.626.346	
- Các khoản phải thu khách hàng khác							

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

+ Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	Cộng		68.567.653.614		61.762.532.559	
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
a) Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ phần hoá			1.021.997.810			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			150.000.000			
- Phải thu người lao động	1.521.430.316		580.444.297			
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu	1.753.316.818		1.753.316.818			
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500					
- Bảo hiểm xã hội			350.844.291			
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	80.042.640		189.534.853			
- Ứng bồi thường dự án cấp nước Nhơn Trạch	159.405.000		411.758.825			
- Tạm ứng bồi thường cho các hộ dân	69.003.000		628.500.000			
- Ký cược, ký quỹ						
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						
- Phải thu khác	897.022.338		2.451.448.731			

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

	Cộng		4.848.011.612		7.537.845.625	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
a) Tiền ;						
b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.						

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	giá gốc	giá trị có thể thu hồi	đối tượng nợ	giá gốc	giá trị có thể thu hồi	đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	28.756.149.429	34.867.271.001
- Công cụ, dụng cụ	279.146.731	685.909.187
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	29.035.296.160	35.553.180.188

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB):	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm	107.920.573	
- XDCB		
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch	1.080.543.007.191	963.824.140.834
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	17.241.623.652	15.029.319.371
+ HTCN Phường Trảng dài	7.011.232.638	20.842.883.543
+ HTCN Phường Bửu Hòa	19.388.339.935	15.082.657.647
+ TOCN Ấp Ông Hường xã Thiện Tân	5.031.745.455	-
+ HTCN Thị trấn Trảng bom	10.204.153.687	9.817.873.832
+ HTCN Thị trấn Tân Phú	3.214.767.823	9.528.425.381
+ HTCN Hóa an Tân Hạnh	-	8.859.795.012
+ Tuyến ống cấp nước D400 - KCN Giang Điền		6.706.922.387
+ HTCN thị trấn Định Quán		2.579.515.152
+ Tuyến ống cấp nước vào KCN Loteco	8.088.416.939	
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa gđ2	26.129.241.789	
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.053.491.818	
+ HTCN Trường Sĩ Quan lục quân 2	7.479.162.132	
+ TOCN HDPE D300 Gia Ray	4.714.140.909	
+ Công trình khác	11.127.193.663	268.298.301.533
- Sửa chữa		
Cộng	1.201.334.438.204	1.320.569.834.692

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	474.256.721.700	620.863.836.852	1.308.642.833.395	19.335.974.802	2.809.662.844	2.425.909.029.593
- Mua trong năm		5.508.761.891		195.357.678		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.095.199.000		15.795.546.019			
- Tăng khác			27.676.952			
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				48.416.100		
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	475.351.920.700	626.372.598.743	1.324.466.056.366	19.482.916.380	2.809.662.844	2.448.483.155.033
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	143.038.628.966	223.683.943.385	468.453.534.647	5.397.806.764	4.071.577.768	844.645.491.530
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027		386.048.088		26.760.949.338
- Mua trong năm				140.000.000		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027	-	526.048.088		26.900.949.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		1.274.564.000		158.548.088		1.433.112.088
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						

- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm			-				-
- Tại ngày cuối năm			-				-

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13. Chi phí trả trước :

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

b) Dài hạn :

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

1.510.287.277

3.843.871.068

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)
- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

1.046.894.994

760.053.072

Cộng

1.046.894.994

760.053.072

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	163.940.321.051	163.940.321.051	143.940.321.051	187.693.867.048	207.693.867.048	207.693.867.048
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN						
- CN Đồng Nai	106.943.717.246	106.943.717.246	106.943.717.246	96.083.343.475	96.083.343.475	96.083.343.475
+ Ngân hàng xuất nhập khẩu VN	2.228.190.133	2.228.190.133	2.228.190.133	45.141.985.395	45.141.985.395	45.141.985.395
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	34.768.413.672	34.768.413.672	34.768.413.672	46.468.538.178	46.468.538.178	46.468.538.178
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.479.680.638.760	1.479.680.638.760	543.929.850.573	86.520.784.291	1.022.271.572.478	1.022.271.572.478
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	243.816.587.314	243.816.587.314	150.898.693.083	9.532.677.526	102.450.571.757	102.450.571.757
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai	62.945.933.566	62.945.933.566	14.542.010.293	6.953.000.000	55.356.923.273	55.356.923.273
+ Ngân hàng ACB	-	-		6.207.865.411	6.207.865.411	6.207.865.411
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.167.965.306.414	1.167.965.306.414	373.536.335.731	63.827.241.354	858.256.212.037	858.256.212.037
+ Ngân hàng Shinhan Bank	4.952.811.466	4.952.811.466	4.952.811.466			
+ Vay dài hạn các tổ chức khác	-	-				
Cộng	1.643.620.959.811	1.643.620.959.811	687.870.171.624	274.214.651.339	1.229.965.439.526	1.229.965.439.526

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay ;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.074.642.126	25.074.642.126	39.436.625.432	39.436.625.432
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
+ Công ty CP dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai	8.591.465.622	8.591.465.622	4.447.005.901	4.447.005.901
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.483.176.504	16.483.176.504	34.989.619.531	34.989.619.531
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
Cộng	41.540.965.502	41.540.965.502	55.902.948.808	55.902.948.808

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	24.904.149.145	7.524.232.858	29.054.377.915	3.374.004.088
- Thuế TN cá nhân	548.847.779	1.210.812.097	1.663.433.073	96.226.803
- Thuế tài nguyên	222.799.236	1.647.773.034	1.613.463.804	257.108.466
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.680.173.743	138.387.739	3.818.561.482	-
- Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.966.264.943	12.165.202.841	11.968.552.960	2.162.914.824
Cộng	31.322.234.846	22.691.408.569	48.123.389.234	5.890.254.181

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	5.308.946.485
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
' - Lãi vay phải trả DA Nhơn Trạch gđ1 và 1 số chi phí SXKD		5.163.628.853
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Lãi vay dự án Thiện Tân gđ1		145.317.632
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	-	5.308.946.485

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.614.086.180	1.617.140.864
' - Phí bảo vệ môi trường	2.193.849.861	2.008.394.283
- Tiền nước trả trước	10.151.441.007	10.202.479.937
- Thu hộ công ty CP dịch vụ & XD Cấp nước ĐN	292.225.331	434.725.314
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế, BHYTN		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	648.987.124	84.732.592.354				
Cộng	14.900.589.503	98.995.332.752				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)						
- Phải trả khác						
+ Phải trả ngân sách	37.972.929.800					
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000					
+ Công ty kolon Contruction	1.224.630.400					
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân gđ2	4.772.773					
+ Thầu TV dự án Thiện tân gđ2 - Dohwa	3.996.453.355					
+ Chi phí dự án Nhơn trạch gđ2	2.000.000					
+ Chi phí khác của BQL Dự án	55.331.363					
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
+ Đầu tư XDCB của BQL Dự án		407.575.517.717				
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		9.584.841.207				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
Cộng	45.161.117.691	417.160.358.924				
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm				
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
	Cộng					
ngắn hạn)						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21- Trái phiếu phát hành						
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối kỳ	Đầu năm				
a) Trái phiếu phát hành	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
	Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25- Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SD đầu kỳ trước									
trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309					109.560.048.765		1.125.112.319.074
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							35.714.124.007		
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							906.895.245		
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	-	-	-	144.367.277.527	-	1.159.919.547.836

b- Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu :		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)		639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :			
		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm			
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu :			
		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu phổ thông		36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở			
hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		10.000 VND/CP	10.000VND/CP
d- Cổ tức :			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :			
e- Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát			
- Quỹ dự phòng tài chính			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
mục kế toán cụ thể.			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo		Năm nay	Năm trước
27- Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)			
28. Nguồn kinh phí :			
		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

DVT : Đồng

Cuối Quý

Đầu Quý

1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	175.341.707.752	150.462.565.302
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	9.597.675.314	7.757.189.741
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	184.939.383.066	158.219.755.043

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó :		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	26.163.536	5.701.265

3. Giá vốn hàng bán	Cuối Quý	Đầu Quý
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	121.296.962.889	106.446.171.205
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	6.935.440.211	6.054.824.675
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	128.232.403.100	112.500.995.880
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối Quý	Đầu Quý
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321.971.280	214.221.119
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	6.143.419.615	2.621.868.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá ;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.465.390.895	2.836.089.119
5. Chi phí tài chính	Cuối Quý	Đầu Quý
- Lãi tiền vay	12.018.280.679	7.913.644.467
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	12.018.280.679	7.913.644.467
6. Thu nhập khác	Cuối Quý	Đầu Quý
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	61.274.637	
7. Chi phí khác	Cuối Quý	Đầu Quý

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

14.350.809

Cộng

-

14.350.809

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Cuối Quý

Đầu Quý

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

10.401.695.675

8.569.477.319

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;

- Chi phí nhân viên quản lý

5.770.062.392

5.152.699.569

- Các khoản chi phí QLDN khác.

4.631.633.283

3.416.777.750

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

19.038.923.270

10.661.723.255

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

- Chi phí nhân viên

4.677.049.957

4.073.099.490

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

14.361.873.313

6.588.623.765

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Cuối Quý

Đầu Quý

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

18.299.669.507

7.866.874.445

- Chi phí nhân công;

36.448.528.220

39.576.595.929

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

49.790.850.976

35.200.000.000

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

17.379.473.417

13.374.217.162

- Chi phí khác bằng tiền.

29.210.883.980

33.187.059.200

Cộng

151.129.406.100

129.204.746.736

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

Cuối Quý

Đầu Quý

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

6.925.036.639

3.670.406.965

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

21.859.068.107

25.475.614.546

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

92.904.682.409

80.923.167.907

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

19.038.923.270

10.566.079.999

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

10.401.695.675

8.569.477.319

Cộng

151.129.406.100

129.204.746.736

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành hiện hành	Năm nay	Năm trước

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		



VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứ
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Anh



Phan Hùng